

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

Phạm Văn Hùng

Khoa Kinh tế Đầu tư, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hungpv@neu.edu.vn

Lê Trọng Nghĩa

Sinh viên lớp Kinh tế Đầu tư, Chất lượng cao K55, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: nghiatrongle95@gmail.com

Ngày nhận: 27/05/2016

Ngày nhận bản sửa: 10/06/2016

Ngày duyệt đăng: 25/06/2016

Tóm tắt:

Bài viết này đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế Việt Nam dựa trên chuỗi số liệu từ 2005-2015. Bài viết sẽ phân tích không chỉ tác động tích cực mà cả những tác động tiêu cực cùng những hạn chế và luận giải những nguyên nhân. Các tác động tích cực bao gồm: bổ sung thêm vốn và đóng góp tích cực cho tăng trưởng, tạo công ăn việc làm, đóng góp vào thu ngân sách, đóng góp gia tăng giá trị xuất khẩu. Trên cơ sở đó, một số khuyến nghị chính sách được đưa ra nhằm gia tăng những tác động tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế Việt nam thời gian tới.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài, tác động, chính sách.

The impact of foreign direct investment on Vietnam's economy in the context of integration

Abstract:

This paper examines the impact of foreign direct investment (FDI) on Vietnam's economy, based on the series data from 2005-2015. FDI is shown to have not only positive but also negative effects on the economy of Vietnam. The paper then offers a number of explanations and discusses briefly suggestions in order to increase the contribution of FDI to Vietnamese economy.

Keywords: Foreign direct investment; impact; policy.

1. Đặt vấn đề

1.1. Khái quát bối cảnh hội nhập kinh tế của Việt Nam và tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu

Sau 30 năm thực hiện chính sách mở cửa, quá trình hội nhập của nền kinh tế Việt Nam ngày càng sâu sắc thì những tác động cũng như những cơ hội và thách thức của FDI đến nền kinh tế càng lớn. Trong tiến trình hội nhập, so với các quốc gia khác, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam đã và đang được cải thiện rõ rệt. Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu¹ (GCI) do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) công bố hàng năm nhằm đánh giá và xếp hạng các nền kinh tế trên thế giới về khả năng cạnh

tranh. Theo đánh giá của WEF, năm 2015, chỉ số năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể, xếp hạng 56 trên 140 nền kinh tế². Mặc dù năm 2015 đã tăng 12 bậc so với năm 2014, nhưng nếu so với các nước ASEAN, GCI của Việt Nam chỉ đứng trên Lào, Campuchia, Myanmar và còn khoảng cách khá xa so với Xingapo (thứ 2), Malaixia (18) hay Thái Lan (32), Ấn Độ (37).

Sự cải thiện này cũng có ảnh hưởng tích cực đến việc thu hút các dòng vốn trong đó có dòng vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam thời gian qua. Ngược lại, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng có đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế Việt nam trong đó

Bảng 1: Xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu của một số nước Đông Nam Á năm 2011-2015

Quốc gia	Thứ hạng 2011	Thứ hạng 2012	Thứ hạng 2013	Thứ hạng 2014	Thứ hạng 2015
Xingapo	2	2	2	2	2
Malaixia	21	25	24	20	18
Thái Lan	39	38	37	31	32
Indônêxia	46	50	38	34	37
Philipin	75	65	59	52	47
Việt Nam	65	75	70	68	56

Nguồn: Tổng cục thống kê (2015)

Bảng 2: Tổng hợp một số chỉ tiêu về thu hút vốn FDI trong giai đoạn 2005-2015 của Việt Nam

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký Tỷ USD	Tổng vốn thực hiện	
			Tỷ USD	% so vốn đăng ký
2005	970	6840	3300,5	48,2
2006	987	12004,5	4100,4	34,2
2007	1544	21348,8	8034,1	37,6
2008	1171	71726,8	11500,2	16,0
2009	1208	23107,5	10000,5	43,3
2010	1237	19886,8	11000,3	55,3
1011	1191	15618,7	11000,1	70,4
2012	1287	16348,0	10046,6	61,5
2013	1530	22352,2	11500,0	51,4
2014	1843	21921,7	12500,0	57,0
2015	2120	24115,0	14500,0	60,1
Tổng giai đoạn	15.088	268.238	116.482	43,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

có cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống nhằm đánh giá những tác động của FDI đến nền kinh tế Việt nam trong bối cảnh hội nhập là hết sức quan trọng và cần thiết cho quá trình hoạch định chính sách cho giai đoạn tới.

1.2. Tình hình thu hút vốn FDI vào Việt Nam

Tính theo lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực, từ năm 1988 đến hết 31/12/2015, Vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt khoảng 281,88 tỷ USD, trong đó vốn FDI đã thực hiện khoảng 136,5 tỷ USD (chiếm khoảng 43,4% và bình quân hàng năm vốn FDI thực hiện khoảng 4,8 tỷ USD). Riêng trong giai đoạn 2005-2015, vốn FDI thực hiện chỉ được khoảng 43,4% so với số vốn đăng ký.

Trong giai đoạn 2005-2015, Việt Nam thu hút được khoảng 15 nghìn dự án, vốn đầu tư bình quân mới được khoảng 7,48 triệu USD/dự án. Với mức này có thể nói là các dự án FDI có quy mô không lớn và cũng vì thế khó có công nghệ thuộc loại cao đang có trên thế giới.

Trong giai đoạn 2005-2015, trung bình mỗi năm thu hút khoảng 10 tỷ USD (vốn thực hiện). Con số này tương đương số ngoại tệ mà Việt kiều ở nước ngoài gửi về cho người thân trong nước. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có đóng góp quan trọng trong việc gia tăng nguồn vốn đầu tư cho phát triển của Việt Nam. Trung bình giai đoạn 2005-2015 các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 23% tổng vốn đầu tư xã hội đã thực hiện.

Cơ cấu vốn FDI thu hút vào Việt Nam có lợi cho phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa

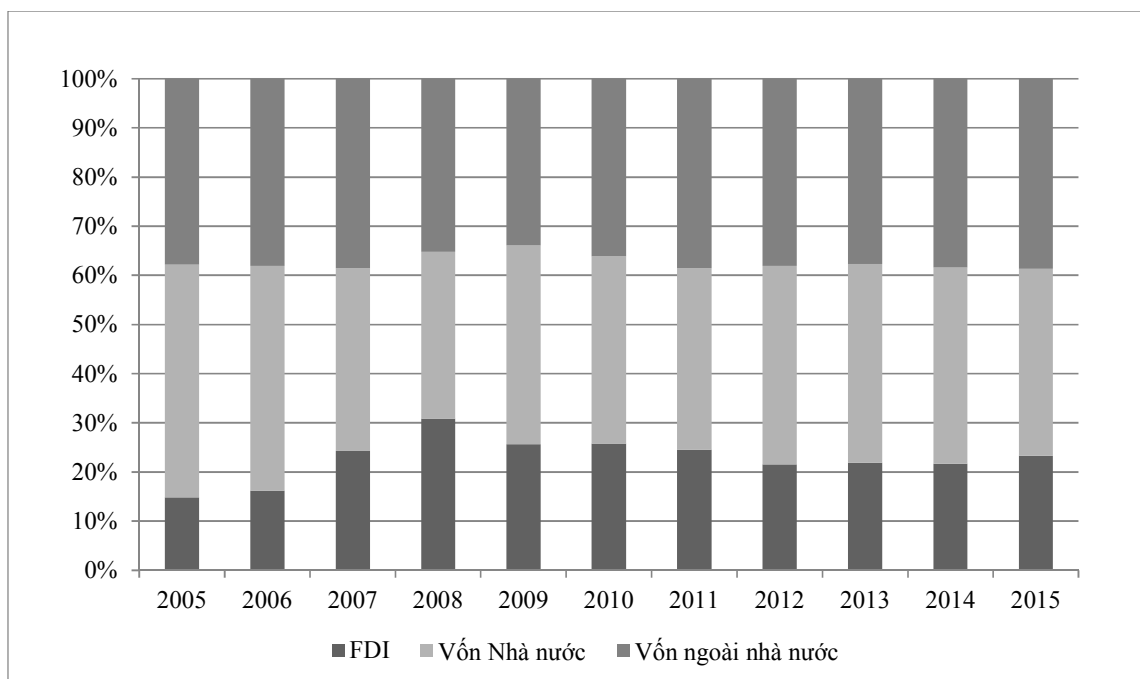
Cơ cấu vốn FDI thu hút vào Việt Nam vẫn chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, tuy nhiên vẫn chưa có tác động mang tính lan tỏa và đảm bảo phát triển bền vững.

Tình hình thu hút các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia vào làm ăn tại Việt Nam đã có những kết quả ban đầu, tuy nhiên chưa tương xứng với tiềm năng. Cho tới năm 2015, trên lãnh thổ Việt Nam mới thu hút được khoảng hơn 100 trong 500 công ty

Bảng 3: Cơ cấu vốn FDI thu hút trong giai đoạn 1988-2015

Lĩnh vực	Số dự án		Vốn đăng ký	
	DA	%	Tr. USD	%
Tổng số (lũy kế các dự án còn hiệu lực)	20.069	100	281.882	100
- Lĩnh vực nông nghiệp	521	2,6	3654,9	1,3
- Lĩnh vực công nghiệp	11.013	54,9	181.141,2	64,3
- Lĩnh vực xây dựng và bất động sản	1.264	6,3	10.893,8	3,9
- Lĩnh vực dịch vụ	7.271	36,2	86.192,1	30,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

Hình 1: Đóng góp của FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)

xuyên quốc gia lớn hàng đầu của thế giới như Ford, Intel, Microsoft, Samsung, Hyundai, Canon, Nokia,... Đây là những bước tiến đáng kể.

2. Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2005-2015

2.1. Các tác động tích cực của FDI đến nền kinh tế Việt Nam

2.1.1. Bổ sung vốn cho đầu tư phát triển và góp phần tích cực cho tăng trưởng kinh tế

Thực tế cho thấy FDI đã có đóng góp đáng kể trong việc bổ sung vốn đầu tư phát triển cho nền kinh tế. Năm 2015, tổng vốn đầu tư toàn xã hội theo giá hiện hành là 1367,2 nghìn tỷ đồng thì riêng khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 318,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,3%. Tính bình quân trong giai đoạn 2005-2015, vốn FDI chiếm khoảng 22,8% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Cá biệt có năm (năm 2008) vốn FDI chiếm đến 30,9% tổng vốn đầu tư

toàn xã hội.

Bên cạnh việc bổ sung một khối lượng tương đối lớn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, khu vực FDI đã góp phần tạo ra nhiều lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ mới, đóng góp quan trọng vào việc gia tăng quy mô của nền kinh tế, gia tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường và giao thương kinh tế với thế giới, góp phần hình thành một lực lượng lao động có kỹ năng nghề và du nhập nhiều kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp tiên tiến. Đồng thời, góp phần thúc đẩy việc cải thiện thể chế kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong giai đoạn 2005-2015, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 15,1-16,4% tổng GDP quốc gia Việt Nam và đóng góp khoảng 18% vào tăng trưởng kinh tế. Trong 10 năm, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng tỷ lệ đóng góp cho tổng quy mô của nền kinh tế Việt

Bảng 4: Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp FDI cho nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

Đơn vị: %

Năm	2005	2010	2014
1. Tỷ lệ đóng góp vào giải quyết việc làm	2,7	4,39	6,4
2. Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước	8,4	11,0	13,9
3. Tỷ lệ đóng góp vào giá trị xuất khẩu	57,2	54,2	62,5
4. Tỷ lệ đóng góp vào GDP Việt Nam	15,2	15,2	16,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016)

Nam được khoảng 1,2 điểm phần trăm (bình quân khoảng 0,12%/năm). Đây là con số chưa đáng kể so với tiềm năng bởi vốn đầu tư nước ngoài chiếm từ 23-25% tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Theo Nguyễn Mai (2015) so với trung bình của thế giới khu vực FDI đóng góp vào GDP của Việt Nam cao hơn 8,37 điểm phần trăm.

2.1.2. Đóng góp tạo việc làm cho người lao động tuy còn nhỏ nhưng cũng rất quan trọng

Tính đến năm 2015, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tạo ra khoảng 3,6 triệu chỗ làm việc trực tiếp và hàng triệu lao động gián tiếp. Năng suất lao động của khu vực FDI hiện vẫn cao nhất trong các khu vực kinh tế nên với số lao động làm việc trực tiếp trong khu vực FDI chỉ chiếm khoảng 6,4% (năm 2014) tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân nhưng nó lại đóng góp khoảng 1/6 GDP quốc gia. Trong số các lao động làm việc trực tiếp trong khu vực FDI, đã có một tỷ trong nhất định là lao động quản lý. Hiện tại, nhiều doanh nghiệp FDI đã có tổng giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc giám đốc các bộ phận là người Việt Nam. Trong số 60 ngàn lao động của Samsung, khoảng 5% là cán bộ quản lý và kỹ sư. Việc học hỏi các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng quản lý từ khu vực FDI là hoàn toàn có. Tuy tỷ trọng chưa nhiều, chưa tương xứng với tiềm năng và kỳ vọng.

2.1.3. Đóng góp vào thu ngân sách nhà nước của Việt Nam

Tỷ lệ đóng góp cho ngân sách trong giai đoạn 2005-2014 về cơ bản là tăng. Nếu như năm 2005 chỉ chiếm 8,4% thu ngân sách nhà nước thì đến năm 2010 tỷ lệ đóng góp cho thu ngân sách là 11% và năm 2014 là 13,9%. So sánh giữa các tỉnh và thành phố có thu hút FDI thì mức đóng góp cho ngân sách vẫn là đáng kể hơn so với các tỉnh không có hoặc mức thu hút FDI còn hạn chế (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013).

2.1.4. Đóng góp vào gia tăng giá trị xuất khẩu

của Việt Nam

Có thể nói đóng góp của khu vực FDI vào xuất khẩu là điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng đóng góp quan trọng vào xuất khẩu và công cuộc mở cửa kinh tế của Việt Nam. Nếu năm 2005 các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 57,2% giá trị xuất khẩu của Việt Nam thì đến năm 2014 chúng đóng góp tới khoảng 62,5%. Điều đó đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp FDI giữ vai trò quan trọng tới khả năng mở cửa kinh tế quốc gia và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. Một số hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những tác động tích cực, khu vực FDI vẫn còn có những hạn chế và tác động tiêu cực đến nền kinh tế.

2.2.1. Một số hạn chế và tác động tiêu cực của FDI

- Đóng góp cho tăng trưởng chưa tương xứng với tiềm năng và vẫn còn tiềm ẩn một số yếu tố thiếu bền vững

Thực tế cho thấy, khu vực FDI có đóng góp tích cực vào tăng trưởng, tuy nhiên với tỷ trọng vốn khoảng 13% tổng vốn đầu tư toàn xã hội nhưng đóng góp vào GDP chỉ khoảng 15-16,4% GDP và đóng góp 13,9% vào thu ngân sách thì có thể thấy rằng đóng góp của khu vực FDI vào nền kinh tế vẫn chưa tương xứng với tiềm năng. Hơn nữa, gần đây một số dự án có tác động tiêu cực đến môi trường cũng sẽ là một vấn đề đặt ra cho phát triển bền vững của khu vực này.

Ở một khía cạnh khác, mặc dù vốn FDI thu hút vào Việt Nam đã chủ yếu tập trung vào lĩnh vực phát triển công nghiệp. Nhờ thế mà hàng loạt sản phẩm công nghiệp mới xuất hiện và góp phần cải thiện đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, chưa thu hút được các ngành công nghiệp chủ lực để có thể phát huy tiềm năng, lợi thế của Việt Nam. Hơn thế, tại Việt

Bảng 5: Một số chỉ tiêu tổng hợp tính theo lao động của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2014
1. Nộp ngân sách/ 1 lao động *	Tr. đồng	15,6	47,54	41,52
2. Giá trị xuất khẩu/1 lao động	Tr. USD	15,2	18,16	28,81
3. GTGT / 1 lao động, giá 2010	Tr. đồng	198,1	151,65	135,67

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2015)

Nam, trong khi số dân tập trung ở khu vực nông thôn khoảng hơn 70%, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 46% lao động xã hội và nông nghiệp đóng góp khoảng 17% GDP quốc gia thì vốn FDI đầu tư thu hút vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ được khoảng 1,3% so với tổng vốn FDI. Đó là mức rất thấp, chưa thể đóng góp nhiều cho sự phát triển nông nghiệp và khu vực nông thôn (Tổng cục Thống kê, 2014).

- Giá trị gia tăng và đóng góp cho ngân sách trên mỗi lao động có xu hướng giảm

Mặc dù đã tạo ra hàng triệu chỗ làm việc mới, tuy nhiên tỷ lệ lao động làm việc trực tiếp cho khu vực FDI mới chỉ chiếm 6,4% tổng lao động xã hội. Mặt khác, sự tham gia của doanh nghiệp FDI có thể làm một số doanh nghiệp trong nước phải từ bỏ thị trường và sẽ có một bộ phận lao động trong nước mất việc. Hiện tại vẫn chưa có con số thống kê về số lao động mất việc do không cạnh tranh nổi với doanh nghiệp FDI.

Một điểm đáng chú ý, nếu xét theo 1 lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI tạo ra bao nhiêu giá trị gia tăng, bao nhiêu giá trị xuất khẩu và số tiền nộp cho ngân sách nhà nước thì thấy, trong thời gian qua chỉ có giá trị xuất khẩu bình quân lao động là tăng, còn các chỉ số khác đều giảm (nộp ngân sách bình quân lao động giảm từ năm 2010 và năm 2014 giảm khoảng 13,4%; giá trị gia tăng bình quân lao động giảm khoảng 22%). Trong khi, các chỉ tiêu ngân sách/lao động, xuất khẩu/lao động, GDP/lao động của cả nền kinh tế Việt Nam đều tăng. Điều đó chứng tỏ, nhìn chung, hiệu quả FDI không ổn định và có xu hướng giảm.

- Một số hạn chế và hệ quả không mong muốn khác

Nhìn chung, các dự án FDI vào Việt Nam tăng qua các năm nhưng phần lớn là dự án có quy mô vốn vừa và nhỏ, công nghệ chỉ đạt mức trung bình tiên tiến nên đóng góp của FDI cho nền kinh tế Việt Nam còn hạn chế.

Các doanh nghiệp FDI tác động tới hệ thống doanh nghiệp trong nước chưa rõ. Việc chuyển giao công nghệ hạn chế. Tuy chưa có số liệu thống kê chính thức nhưng số doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn, thậm chí bị phá sản do không cạnh được với doanh nghiệp FDI cũng là một thực tế cần xem xét. Mặc dù đã có những dự án đầu tư lớn của một số tập đoàn đa quốc gia, tuy nhiên, nhìn chung thì tại Việt Nam vẫn thiếu những doanh nghiệp lớn, có công nghệ hiện đại và thiếu liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với nhau cũng như với doanh nghiệp trong nước để hình thành chuỗi giá trị hay để hình thành các cụm liên kết đa ngành – lãnh thổ. Nhiều doanh nghiệp FDI quá chú ý đến việc tận dụng lao động giá rẻ, những ưu đãi của Chính phủ Việt Nam, thực thi nhiều cách thức trốn thuế, lảng tránh trách nhiệm xã hội đối với Việt Nam... nên chưa tạo ra sự thống nhất cần thiết giữa các doanh nghiệp FDI với đội ngũ doanh nghiệp trong nước tại Việt Nam.

2.2.2. Nguyên nhân của các hạn chế và tác động tiêu cực

Thứ nhất, chưa có chiến lược dài hạn trong thu hút FDI và hệ thống luật pháp chưa đồng bộ

Mặc dù đã ban hành nhiều đạo luật có liên quan nhằm tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho thu hút và sử dụng vốn FDI. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa xác định rõ mục tiêu chiến lược và các bước đi phù hợp để thu hút FDI gắn với phát triển dài hạn, bền vững. Nhìn chung, các quy định của luật pháp đã có nhưng thiếu đồng bộ, chưa đủ mức tổng hợp; chậm điều chỉnh và bổ sung những quy định bất hợp lý và không còn phù hợp nên nhiều vướng mắc tồn tại trong thời gian dài mà không được khắc phục kịp thời. Việc thu hút vốn đầu tư FDI có mục đích quan trọng không chỉ là phục vụ tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà quan trọng hơn là đem đến khả năng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Thời gian qua Việt Nam vẫn chưa có mục tiêu rõ ràng về FDI mang tầm chiến lược với tầm nhìn dài hạn và theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của Việt Nam.

Chưa có chiến lược cụ thể để thu hút được các dự án lớn, có công nghệ cao. Trong thời gian qua suất đầu tư trên mỗi ha chỉ khoảng vài triệu USD và quy mô vốn trung bình một dự án FDI cũng chỉ khoảng dưới 8 triệu USD. Đó là mức thấp và vì thế doanh nghiệp FDI chủ yếu cũng chỉ có mức công nghệ trung bình tiên tiến. Tuy các doanh nghiệp FDI đóng góp tỷ lệ tương đối lớn vào xuất khẩu của Việt Nam nhưng giá trị xuất khẩu ròng của họ cũng thấp, bởi vì họ cũng phải nhập quá nhiều linh kiện, thiết bị, phụ tùng và nguyên liệu phục vụ sản xuất. Việt Nam là quốc gia mà tài nguyên đất sử dụng cho phát triển phi nông nghiệp rất hạn chế nhưng Chính phủ chưa có quy định về việc sử dụng đất một cách có hiệu quả, nhất là đối với những khu vực xung quanh các thành phố lớn (Tổng cục Thống kê, 2016).

Việc thu hút vốn FDI chưa đặt trong mối quan hệ với chiến lược phát triển doanh nghiệp trong nước nên trong thời gian vừa qua các doanh nghiệp FDI lan tỏa sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước chưa được nhiều. Nhiều năm Việt Nam muốn phát triển công nghiệp hỗ trợ để tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp FDI làm ăn thuận lợi hơn nhưng do nhiều nguyên nhân mà những doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa phát triển. Người Việt Nam dù có vốn đầu tư nhưng thiếu công nghệ và thiếu vật liệu để sản xuất linh kiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ các doanh nghiệp FDI. Cũng do vậy mà trong trường hợp người Việt Nam nếu có phát triển được công nghiệp hỗ trợ cũng phải nhập khẩu công nghệ và vật tư nguyên liệu nên khó cạnh tranh được với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ từ nước ngoài tới. Cho đến nay, phần lớn doanh nghiệp FDI cần công nghiệp hỗ trợ đều kéo các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ từ nước họ vào Việt Nam.

Thứ hai, công tác quản lý nhà nước mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng chưa đáp ứng yêu cầu hội nhập diễn ra ngày càng sâu sắc

Hiện tại, chưa có quy định rõ ràng về việc kiểm tra công nghệ của dự án FDI mang vào Việt Nam, kiểm tra đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải, kiểm tra việc cam kết giữa doanh nghiệp FDI với người lao động thông qua xem xét các hợp đồng lao động... Thực tế, chi phí đầu vào của Việt Nam đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng còn cao, tính công khai minh bạch của các chính sách về FDI cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Trách nhiệm giải trình với doanh nghiệp FDI cũng còn nhiều bất cập. Vẫn có một bộ phận doanh nghiệp FDI khai báo không trung thực để trốn thuế, hoặc có

một số doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong thời gian dài mới phát hiện. Chính phủ Việt Nam đã phát hiện tình trạng chuyển giá của một số doanh nghiệp FDI nhưng không có giải pháp hữu hiệu để đối phó. Chính phủ đã có chủ trương phát triển công nghiệp hỗ trợ nhưng thiếu nghiên cứu đầy đủ nên chưa có giải pháp để thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ...

Thứ ba, công tác xúc tiến đầu tư với sự liên kết của nhiều đối tượng chưa được thực hiện hiệu quả

Cơ quan xúc tiến đầu tư chưa có chiến lược và biện pháp dài hạn. Chưa hợp tác thỏa đáng với các cơ quan xúc tiến địa phương, các đại diện thương mại và đầu tư ở nước ngoài. Việc liên kết với các định chế tài chính quốc tế (như ngân hàng thế giới, Quỹ tiền tệ thế giới, ngân hàng phát triển châu Á) và của Chương trình phát triển của Liên Hiệp Quốc cũng như Đại sứ quán của những nước đã có kinh nghiệm thu hút vốn FDI để nâng cao chất lượng quản lý FDI phù hợp với yêu cầu phát triển quốc gia tuy đã được coi trọng nhưng kết quả chưa nhiều. Chính quyền nhiều địa phương chưa kiến tạo được điều kiện thuận cho doanh nghiệp FDI hoạt động; còn bị lúng túng trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp FDI cũng như chậm xử lý những sai phạm của họ.

3. Một số khuyến nghị chính sách về đầu tư nước ngoài trong bối cảnh hội nhập

3.1. Ban hành chiến lược thu hút FDI đến 2030 với tầm nhìn dài hạn và bước đi cụ thể trong thu hút FDI với mục tiêu phát triển bền vững

Ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược thu hút FDI đến 2030 và đảm bảo doanh nghiệp làm ăn có lãi chính đáng. Cần có chiến lược thu hút thật nhiều dự án lớn, có công nghệ cao và có thị trường lớn; đồng thời có chiến lược thu hút các dự án FDI cho từng vùng lãnh thổ, nhất là cho khu vực xung quanh các thành phố lớn và ở khu vực ven biển. Mục tiêu thu hút FDI trong thời gian tới là thu hút có chọn lọc nhằm mục tiêu phát triển bền vững. Các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường cần được xác định rõ ràng và có tiêu chí đánh giá phù hợp.

Trong chiến lược thu hút FDI thời gian tới cần tính đến những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi gia nhập TPP, cộng đồng ASEAN cũng như tác động của các Hiệp định thương mại song phương và đa phương.

Chiến lược thu hút FDI cần gắn với phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước.

Thống nhất chiến lược thu hút vốn FDI của cả

nước và cụ thể hóa chiến lược ấy trên địa bàn từng địa phương một cách sáng tạo, chủ động lập danh mục các lĩnh vực và dự án kêu gọi đầu tư FDI.

3.2. Cần tiếp tục hoàn thiện luật pháp và xây dựng môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh hấp dẫn các doanh nghiệp FDI

Hệ thống luật pháp và chính sách khuyến khích đầu tư phải rõ ràng, cụ thể đủ sức hấp dẫn. Quy định rõ ràng suất đầu tư trên mỗi ha cho từng khu vực lãnh thổ cụ thể. Đã đến lúc các địa phương không nên thu hút tất cả các loại dự án mà chỉ thu hút những dự án FDI có công nghệ cao, công nghệ xanh thân thiện với môi trường và làm ăn có hiệu quả.

Đổi mới hệ thống luật pháp về FDI cần hướng tới việc quản lý không phải để siết chặt mà là để phát triển nên luật pháp phải đầy đủ, có thể tiên liệu được, có lợi cho phát triển của các doanh nghiệp FDI cũng như cho các doanh nghiệp trong nước.

Chính phủ cần tuyên bố mang tính cam kết có lợi để khuyến khích doanh nghiệp FDI lôi kéo các doanh nghiệp trong nước hình thành cho được một số chuỗi giá trị quan trọng (nhất là đối với lĩnh vực chế tạo cơ điện tử, sản xuất máy móc, chế biến dược phẩm, du lịch, logistic...). Đồng thời, có biện pháp khuyến khích các doanh nghiệp FDI làm nòng cốt tham gia các mạng phân phối toàn cầu hay các mạng cung ứng toàn cầu.

3.3. Đổi mới nội dung và phương thức quản lý FDI

Chính phủ cần có cam kết cụ thể về việc nêu dự án FDI vào làm ăn ở Việt Nam thì sẽ gặp thuận lợi như thế nào và khả năng sinh lời ra sao. Cần tăng cường giám sát giai đoạn thực hiện và vận hành dự án đầu tư.

Tăng cường sử dụng các công cụ kinh tế, hạn chế sử dụng công cụ hành chính. Hệ thống quản lý cần

phải minh bạch, công khai và hướng đến lợi ích quốc gia và lợi ích cộng đồng. Trong quản lý hướng tới mục tiêu gia tăng lợi ích của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế.

Tạo môi trường đầu tư tốt hơn cho tất cả mọi người. Có chế tài nghiêm khắc đối với các hành vi chuyển giá, trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, cần sát cánh với nhà đầu tư, sẵn sàng hỗ trợ họ khi cần thiết.

Đồng thời với việc đẩy mạnh thu hút vốn FDI, Chính phủ Việt Nam cần có biện pháp khuyến khích tất cả các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư kinh doanh lành mạnh, cạnh tranh bình đẳng trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

3.4. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư từ trung ương đến địa phương

Xây dựng chương trình thu hút vốn FDI và tổ chức xúc tiến đầu tư – thương mại:

- Lập danh mục công trình kêu gọi đầu tư FDI một cách tốt nhất (có thứ tự ưu tiên rõ ràng), đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư FDI

- Xây dựng hệ thống chính sách khuyến khích cụ thể (có định lượng) để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư FDI vào làm ăn tại địa phương.

- Chọn địa điểm hợp lý cho các nhà đầu tư nước ngoài cũng như cho các nhà đầu tư trong nước khi cùng điều kiện. Không thể chỉ chọn những nơi thuận lợi cho nhà đầu tư FDI còn nhà đầu tư trong nước thì không được ưu tiên phát triển tại những nơi đó.

Các trung tâm xúc tiến đầu tư cần chủ động phối hợp với Hiệp hội các nhà đầu tư nước ngoài, các địa phương để có các chương trình xúc tiến đầu tư hiệu quả, hợp lý trên cơ sở phát huy lợi thế cạnh tranh của các địa phương nhưng cũng phát huy sức mạnh tổng thể của nền kinh tế Việt Nam. □

Ghi chú:

1. Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index - GCI) lần đầu tiên được công bố trong Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2004-2005 và hiện nay được Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) sử dụng làm chỉ số chính đo lường năng lực cạnh tranh quốc gia.
2. Năm 2015, WEF đánh giá và xếp hạng năng lực cạnh tranh cho 140 nền kinh tế trên thế giới (năm 2014 là 144 nền kinh tế), trong đó có các nền kinh tế phát triển.

Tài liệu tham khảo

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *25 năm thu hút và phát triển đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Hà Nội.

Nguyễn Mai (2015), *Độc và suy ngẫm*, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội.

Tổng cục Thống kê (2014), *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006-2011*, NXB Thống kê.

Tổng cục thống kê (2015), *Báo cáo thực trạng phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam và nguy cơ tụt hậu*, Hà Nội, 9/2015.

Tổng cục Thống kê (2016), *Hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2005-2014*, Hà Nội.